XÃ HÒA QUANG BẮC - HUYỆN PHÚ HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN

BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT - XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

B

TỶ LỆ XÍCH

0 50 100 250 M

1DV=50M

CHÚ THÍCH:

- (A) KHU TRUNG TÂM, QUẢN LÝ, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ CAO
- (B) KHU NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG, THỬ NGHIỆM VÀ TRÌNH DIỄN MÔ HÌNH SẢN XUẤT NNUDCNC
- (B1) KHU NHÀ LÀM VIỆC, PHÒNG THÍ NGHIỆM
- (B2) KHU NHÀ LƯỚI, NHÀ KÍNH
- (B3) KHU THÍ NGHIỆM, THỰC NGHIỆM NGOÀI TRỜI
- (B4) KHU ĐẦU TƯ CỦA CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO
- (C) KHU ĐÀO TẠO, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, TRÌNH DIỄN VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM NNUDCNC
- (D) KHU ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NNUDCNC
- (D1) TIỂU KHU SẢN XUẤT CÂY TRỒNG
- (D2) TIỂU KHU SẢN XUẤT VI SINH
- (D3) TIỂU KHU CHĂN NUÔI
- (D4) TIỂU KHU TRỒNG CÂY ĂN TRÁI KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI
- (D5) TIỂU KHU KHO BÃI VÀ CHẾ BIẾN
- (D6) TIỂU KHU SẢN XUẤT GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP
- (E) KHU CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐẦU MỐI
- (E1) TIỂU KHU XỬ LÝ NƯỚC
- (E2) HỒ CHỨA NƯỚC LỖ CHÀI 1
- (E3) HỒ CHỨA NƯỚC LỖ CHÀI 2
- (F) KHU LÂM VIÊN VÀ DỊCH VỤ DÂN SINH
- (G) CÁC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

KÍ HIỆU:

- ĐẤT CƠ QUAN
- ĐẤT CÁC TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO
- ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN
- ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
- HỒ CHỨA HẠN
- HTX SƠN NGỌC + CTY KIẾN LUÂN
- TRẠI GÀ ĐỒNG LỢI HIỆN HỮU TRƯỚC KHI THÀNH LẬP KHU
- 1. DỰ ÁN CỦA VIỆN CHĂN NUÔI
- 2. DỰ ÁN RAU CỦ QUẢ NAM VIỆT HƯNG - PHÚ YÊN
- 3. DỰ ÁN NÔNG SẢN - FAM VIỆT
- 4. DỰ ÁN NHÀ MÁY ĐỒ UỐNG
- 5. DỰ ÁN GÀ - EWINCO
- 6. DỰ ÁN CÂY CAO LƯƠNG TÍN THÀNH
- 7. DỰ ÁN NÔNG SẢN SẠCH - HTX NN CNC
- 8. DỰ ÁN HOA LAN - HPT STAR
- 9. DỰ ÁN PHÂN VI SINH - VAA
- ĐẤT CÓ NHÀ ĐẦU TƯ QUAN TÂM, KHẢO SÁT
- KHU THÍ NGHIỆM, THỰC NGHIỆM NGOÀI TRỜI
- ĐẤT KÊU GỌI ĐẦU TƯ
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- RANH GIỚI KHU VỰC NGHIÊN CỨU QHXD GIAI ĐOẠN 1 (460 HA)
- TƯỜNG CHẮN ĐẤT

KÝ HIỆU Ô ĐẤT

G-G1 | 2,72 | 2 | 50 | 1

SỐ TẦNG TỐI ĐA / HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT / MẬT ĐỘ XÂY DỰNG / DIỆN TÍCH Ô ĐẤT

BẢNG THỐNG KÊ CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

STT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ / từng khu (%)	Mật độ XD (%)	Diện tích XD (ha)	Tầng cao tối đa (tầng)	Tổng DT sàn XD (ha)	Hệ số SDĐ	Dân số (người)	Lao động (người)
I	A	Khu trung tâm, quản lý, dịch vụ công nghệ cao	10,78	2,34	100,0	20,0	2,16	3	6,14	0,6		150
II	B	Khu nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và trình diễn mô hình sản xuất NNUDCNC	56,49	12,28	100,00	14,2	8,05	3	22,60	0,4		282
1	B-B1	Khu nhà làm việc, phòng thí nghiệm	3,00	0,65	5,31	20,0	0,60	3	1,80	0,6		20
2	B-B2	Khu nhà lưới nhà kính	8,15	1,77	14,43	30,0	2,45	3	7,35	0,9		41
2.1	*B-B2-1*	*Khu nhà lưới nhà kính*	*5,00*	*1,09*	*8,85*	*30,0*	*1,50*	*3*	*4,50*	*0,9*		*25*
2.2	*B-B2-2*	*Khu nhà lưới nhà kính*	*3,15*	*0,68*	*5,58*	*30,0*	*0,95*	*3*	*2,85*	*0,9*		*16*
3	B-B3	Khu thí nghiệm, thực nghiệm ngoài trời	24,83	5,40	43,95	5,0	1,24	2	2,48	0,1		118
3.1	*B-B3-1*	*Khu thí nghiệm, thực nghiệm ngoài trời*	*5,26*	*1,14*	*9,31*	*5,0*	*0,26*	*2*	*0,52*	*0,1*		*25*
3.2	*B-B3-2*	*Khu thí nghiệm, thực nghiệm ngoài trời*	*5,90*	*1,28*	*10,44*	*5,0*	*0,30*	*2*	*0,60*	*0,1*		*28*
3.3	*B-B3-3*	*Khu thí nghiệm, thực nghiệm ngoài trời*	*5,79*	*1,26*	*10,25*	*5,0*	*0,29*	*2*	*0,58*	*0,1*		*30*
3.4	*B-B3-4*	*Khu thí nghiệm, thực nghiệm ngoài trời*	*7,88*	*1,71*	*13,95*	*5,0*	*0,39*	*2*	*0,78*	*0,1*		*35*
4	B-B4	Khu đầu tư của các tổ chức nghiên cứu, đào tạo	20,51	4,46	36,31	18,3	3,76	3	10,97	0,5		103
4.1	*B-B4-1*	*Khu đầu tư của các tổ chức nghiên cứu, đào tạo*	*7,70*	*1,67*	*13,63*	*20,0*	*1,54*	*3*	*4,62*	*0,6*		*39*
4.2	*B-B4-2*	*Khu đầu tư của các tổ chức nghiên cứu, đào tạo*	*10,34*	*2,25*	*18,30*	*20,0*	*2,07*	*3*	*6,21*	*0,6*		*52*
4.3	*B-B4-3*	*Khu thu gom nước thải đã qua xử lý, hồ điều tiết*	*2,47*	*0,54*	*4,37*	*6,0*	*0,147*	*1*	*0,14*	*0,1*		*12*
III	C	Khu đào tạo chuyển giao công nghệ, trình diễn và giới thiệu sản phẩm NNUDCNC	1,85	0,40	100,00	30,0	0,56	3	1,68	0,9		100
IV	D	Khu đầu tư sản xuất sản phẩm NNUDCNC	306,60	66,65	100,00	21,2	64,87	2	129,73	0,4		1.860
1	D-D1	Tiểu khu sản xuất cây trồng	179,73	39,07	58,62	17,8	31,94	2	63,87	0,4		956
1.1	*D-D1-1*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,83*	*1,27*	*1,90*	*20,0*	*1,17*	*2*	*2,33*	*0,4*		*35*
1.2	*D-D1-2*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*6,87*	*1,49*	*2,24*	*20,0*	*1,37*	*2*	*2,75*	*0,4*		*41*
1.3	*D-D1-3*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,07*	*1,10*	*1,65*	*20,0*	*1,01*	*2*	*2,03*	*0,4*		*30*
1.4	*D-D1-4*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*6,31*	*1,37*	*2,06*	*20,0*	*1,26*	*2*	*2,52*	*0,4*		*38*
1.5	*D-D1-5*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,41*	*1,18*	*1,76*	*20,0*	*1,08*	*2*	*2,16*	*0,4*		*32*
1.6	*D-D1-6*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*6,13*	*1,33*	*2,00*	*20,0*	*1,23*	*2*	*2,45*	*0,4*		*37*
1.7	*D-D1-7*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*8,68*	*1,89*	*2,83*	*20,0*	*1,74*	*2*	*3,47*	*0,4*		*52*
1.8	*D-D1-8*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*2,59*	*0,56*	*0,84*	*20,0*	*0,52*	*2*	*1,04*	*0,4*		*16*
1.9	*D-D1-9*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*4,82*	*0,95*	*1,47*	*20,0*	*0,960*	*2*	*1,93*	*0,4*		*27*
1.10	*D-D1-10*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*6,70*	*1,46*	*2,19*	*20,0*	*1,34*	*2*	*2,68*	*0,4*		*40*
1.11	*D-D1-11*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*6,70*	*1,46*	*2,19*	*20,0*	*1,34*	*2*	*2,68*	*0,4*		*40*
1.12	*D-D1-12*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,17*	*1,12*	*1,69*	*20,0*	*1,03*	*2*	*2,07*	*0,4*		*31*
1.13	*D-D1-13*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,17*	*1,12*	*1,69*	*20,0*	*1,03*	*2*	*2,07*	*0,4*		*31*
1.14	*D-D1-14*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,20*	*1,13*	*1,70*	*20,0*	*1,04*	*2*	*2,08*	*0,4*		*31*
1.15	*D-D1-15*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,20*	*1,13*	*1,70*	*20,0*	*1,04*	*2*	*2,08*	*0,4*		*31*
1.16	*D-D1-16*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,00*	*1,09*	*1,63*	*20,0*	*1,00*	*2*	*2,00*	*0,4*		*30*
1.17	*D-D1-17*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,00*	*1,09*	*1,63*	*20,0*	*1,00*	*2*	*2,00*	*0,4*		*30*
1.18	*D-D1-18*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,00*	*1,09*	*1,63*	*20,0*	*1,00*	*2*	*2,00*	*0,4*		*30*
1.19	*D-D1-19*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,07*	*1,10*	*1,65*	*20,0*	*1,01*	*2*	*2,03*	*0,4*		*30*
1.20	*D-D1-20*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,20*	*1,13*	*1,70*	*20,0*	*1,04*	*2*	*2,08*	*0,4*		*31*
1.21	*D-D1-21*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,21*	*1,13*	*1,70*	*20,0*	*1,04*	*2*	*2,08*	*0,4*		*31*
1.22	*D-D1-22*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,31*	*1,15*	*1,73*	*20,0*	*1,06*	*2*	*2,12*	*0,4*		*32*
1.23	*D-D1-23*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,20*	*1,13*	*1,70*	*20,0*	*1,04*	*2*	*2,08*	*0,4*		*31*
1.24	*D-D1-24*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*5,27*	*1,15*	*1,72*	*20,0*	*1,05*	*2*	*2,11*	*0,4*		*32*
1.25	*D-D1-25*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*3,40*	*0,74*	*1,11*	*20,0*	*0,68*	*2*	*1,36*	*0,4*		*20*
1.26	*D-D1-26*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*7,33*	*1,59*	*2,39*	*20,0*	*1,47*	*2*	*2,93*	*0,4*		*44*
1.27	*D-D1-27*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*7,32*	*1,59*	*2,39*	*20,0*	*1,46*	*2*	*2,93*	*0,4*		*44*
1.28	*D-D1-28*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*4,92*	*1,07*	*1,60*	*20,0*	*0,98*	*2*	*1,97*	*0,4*		*30*
1.29	*D-D1-29*	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*4,90*	*1,07*	*1,60*	*20,0*	*0,98*	*2*	*1,96*	*0,4*		*29*
1.29	*HCH1*	*Hồ chống hạn 1*	*12,04*	*2,62*	*3,93*							
1.30	*HCH2*	*Hồ chống hạn 2*	*8,01*	*1,74*	*2,61*							
2	D-D2	Tiểu khu sản xuất vi sinh	20,27	4,41	6,61	20,0	4,05	2	8,11	0,4		121
2.1	*D-D2-1*	*Tiểu khu sản xuất vi sinh*	*2,76*	*0,60*	*0,90*	*20,0*	*0,55*	*2*	*1,10*	*0,4*		*17*
2.2	*D-D2-2*	*Tiểu khu sản xuất vi sinh*	*3,48*	*0,76*	*1,14*	*20,0*	*0,70*	*2*	*1,39*	*0,4*		*20*
2.3	*D-D2-3*	*Tiểu khu sản xuất vi sinh*	*3,38*	*0,73*	*1,10*	*20,0*	*0,68*	*2*	*1,35*	*0,4*		*20*
2.4	*D-D2-4*	*Tiểu khu sản xuất vi sinh*	*3,04*	*0,66*	*0,99*	*20,0*	*0,61*	*2*	*1,22*	*0,4*		*18*
2.5	*D-D2-5*	*Tiểu khu sản xuất vi sinh*	*3,83*	*0,83*	*1,25*	*20,0*	*0,77*	*2*	*1,53*	*0,4*		*23*
2.6	*D-D2-6*	*Tiểu khu sản xuất vi sinh*	*3,78*	*0,82*	*1,23*	*20,0*	*0,76*	*2*	*1,51*	*0,4*		*23*
3	D-D3	Tiểu khu chăn nuôi	37,93	8,25	12,37	30,0	11,38	2	22,76	0,6		227
3.1	*D-D3-1*	*Tiểu khu chăn nuôi*	*8,19*	*1,78*	*2,67*	*30,0*	*2,46*	*2*	*4,91*	*0,6*		*49*
3.2	*D-D3-2*	*Tiểu khu chăn nuôi*	*6,53*	*1,58*	*2,06*	*30,0*	*1,960*	*2*	*3,92*	*0,6*		*38*
3.3	*D-D3-3*	*Tiểu khu chăn nuôi*	*7,07*	*1,54*	*2,31*	*30,0*	*2,12*	*2*	*4,24*	*0,6*		*42*
3.4	*D-D3-4*	*Tiểu khu chăn nuôi*	*1,79*	*0,39*	*0,58*	*30,0*	*0,54*	*2*	*1,07*	*0,6*		*11*
3.5	*D-D3-5*	*Tiểu khu chăn nuôi*	*2,70*	*0,59*	*0,88*	*30,0*	*0,81*	*2*	*1,62*	*0,6*		*16*
3.6	*D-D3-6*	*Tiểu khu chăn nuôi*	*3,04*	*0,66*	*0,99*	*30,0*	*0,91*	*2*	*1,82*	*0,6*		*18*
3.7	*D-D3-7*	*Tiểu khu chăn nuôi*	*5,89*	*1,28*	*1,92*	*30,0*	*1,77*	*2*	*3,53*	*0,6*		*35*
3.8	*D-D3-8*	*Tiểu khu chăn nuôi*	*2,92*	*0,63*	*0,95*	*30,0*	*0,88*	*2*	*1,75*	*0,6*		*18*
4	D-D4	Tiểu khu trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái	32,71	7,11	10,67	20,0	6,54	2	13,08	0,4		196
4.1	*D-D4-1*	*Tiểu khu trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái*	*4,86*	*0,95*	*1,42*	*20,0*	*0,87*	*2*	*1,74*	*0,4*		*26*
4.2	*D-D4-2*	*Tiểu khu trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái*	*4,39*	*0,91*	*1,37*	*20,0*	*0,84*	*2*	*1,68*	*0,4*		*25*
4.3	*D-D4-3*	*Tiểu khu trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái*	*15,04*	*3,77*	*4,91*	*30,0*	*3,01*	*2*	*6,67*	*0,4*		*90*
4.4	*D-D4-4*	*Tiểu khu trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái*	*9,12*	*1,98*	*2,97*	*20,0*	*1,82*	*2*	*3,65*	*0,4*		*55*
5	D-D5	Tiểu khu kho bãi và chế biến	25,08	5,45	8,18	35,0	8,78	2	17,56	0,7		302
5.1	D-D5-1	Tiểu khu kho bãi và chế biến	2,44	0,53	0,80	35,0	0,85	2	1,71	0,7		29
5.2	D-D5-2	Tiểu khu kho bãi và chế biến	2,57	0,56	0,84	35,0	0,90	2	1,80	0,7		31
5.3	D-D5-3	Tiểu khu kho bãi và chế biến	2,89	0,63	0,94	35,0	1,01	2	2,02	0,7		35
5.4	D-D5-4	Tiểu khu kho bãi và chế biến	5,72	1,24	1,87	35,0	2,00	2	4,00	0,7		69
5.5	D-D5-5	Tiểu khu kho bãi và chế biến	5,73	1,25	1,87	35,0	2,01	2	4,01	0,7		69
5.6	D-D5-6	Tiểu khu kho bãi và chế biến	5,73	1,25	1,87	35,0	2,01	2	4,01	0,7		69
6	D-D6	Tiểu khu sản xuất giống cây lâm nghiệp	10,88	2,37	3,55	20,0	2,18	2	4,35	0,4		66
6.1	*D-D6-1*	*Tiểu khu sản xuất giống cây lâm nghiệp*	*5,44*	*1,18*	*1,77*	*20,0*	*1,09*	*2*	*2,18*	*0,4*		*33*
6.1	*D-D6-2*	*Tiểu khu sản xuất giống cây lâm nghiệp*	*5,44*	*1,18*	*1,77*	*20,0*	*1,09*	*2*	*2,18*	*0,4*		*33*
V	E	Khu công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối	50,78	11,04	100,00	2,4	1,22	2	2,23	0,04		25
1	E-E1	Tiểu khu xử lý nước thải	3,14	0,68	6,18	20,0	0,63	2	1,26	0,4		5
2	E-E2	Hồ chứa nước Lỗ Chài 1	7,64	1,66	15,05	5,0	0,38	2	0,76	0,1		20
3	E-E3	Đất kênh mương thoát nước	5,00	1,09	9,85							
3.1		*Mương thoát nước chung*	*3,44*	*0,75*	*6,77*	-	-	-	-	-		
3.2		*Mương thoát nước mưa*	*1,56*	*0,34*	*3,07*	-	-	-	-	-		
4	E-E4	Đất giao thông, sân bãi	35,00	7,61	68,92	-	0,21	1	0,21	0,01		
4.1	*BX*	*Sân bãi*	*4,27*	*0,93*	*8,41*	*5,0*	*0,21*	*1*	*0,21*	*0,1*		
a	*BX-1*	*Bãi xe 1*	*1,13*	*0,25*	*2,23*	*5,0*	*0,06*	*1*	*0,06*	*0,1*		
b	*BX-2*	*Bãi xe 2*	*0,64*	*0,14*	*1,26*	*5,0*	*0,03*	*1*	*0,03*	*0,1*		
c	*BX-3*	*Bãi xe 3*	*0,59*	*0,13*	*1,16*	*5,0*	*0,03*	*1*	*0,03*	*0,1*		
d	*BX-4*	*Bãi xe 4*	*0,11*	*0,02*	*0,22*	*5,0*	*0,01*	*1*	*0,01*	*0,1*		
e	*BX-5*	*Bãi xe 5*	*0,77*	*0,17*	*1,52*	*5,0*	*0,04*	*1*	*0,04*	*0,1*		
f	*BX-6*	*Bãi xe 6*	*0,89*	*0,19*	*1,75*	*5,0*	*0,04*	*1*	*0,04*	*0,1*		
g	*BX-7*	*Bãi xe 7*	*0,14*	*0,03*	*0,28*	*5,0*	*0,01*	*1*	*0,01*	*0,1*		
4.2		*Đất giao thông*	*30,73*	*6,68*	*60,52*							
VI	F	Khu lâm viên và dịch vụ dân sinh	6,51	1,42	100,00	2,0	0,13	1	0,13	0,02	-	75
1	F-F1	Khu lâm viên và dịch vụ dân sinh	3,81	0,83	58,53	1,0	0,04	1	0,04	0,01		46
2	F-F2	Khu lâm viên và dịch vụ dân sinh	2,70	0,59	41,47	3,4	0,09	1	0,09	0,03		29
2.1	*F-F2-1*	*Bến xe buýt*	*1,01*	*0,22*	*15,51*	*1,7*	*0,02*	*1*	*0,02*	*0,0*		*9*
2.2	*F-F2-2*	*Công viên cây xanh*	*0,53*	*0,12*	*8,14*	-	-	-	-	-		
2.3	*F-F2-3*	*Công trình dịch vụ công cộng*	*0,58*	*0,13*	*8,91*	*6,3*	*0,04*	*1*	*0,04*	*0,1*		*10*
2.4	*F-F2-4*	*Công trình dịch vụ công cộng*	*0,58*	*0,13*	*8,91*	*6,3*	*0,04*	*1*	*0,04*	*0,1*		*10*
VII	G	Các khu dân cư nông thôn	7,80	1,70	100,00	50,0	3,90	2	7,80	1,0	1.527	
1	G-G1	Các khu dân cư nông thôn	2,72	0,59	34,87	50,0	1,36	2	2,72	1,0	532	
2	G-G2	Các khu dân cư nông thôn	2,23	0,48	28,59	50,0	1,12	2	2,23	1,0	437	
3	G-G3	Các khu dân cư nông thôn	2,85	0,62	36,54	50,0	1,43	2	2,85	1,0	558	
VIII		Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	19,19	4,17								
1	CX1	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	1,30	0,28	-	-	-	-	-	-		-
1.1		*Cây xanh ven suối*	*0,61*	*0,13*	-	-	-	-	-	-		-
1.2		*Suối*	*0,69*	*0,15*	-	-	-	-	-	-		-
2	CX2	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	2,30	0,50	-	-	-	-	-	-		-
2.1		*Cây xanh ven suối*	*1,02*	*0,22*	-	-	-	-	-	-		-
2.2		*Suối*	*1,28*	*0,28*	-	-	-	-	-	-		-
3	CX3	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	2,71	0,59	-	-	-	-	-	-		-
3.1		*Cây xanh ven suối*	*1,30*	*0,28*	-	-	-	-	-	-		-
3.2		*Suối*	*1,41*	*0,31*	-	-	-	-	-	-		-
4	CX4	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	3,31	0,72	-	-	-	-	-	-		-
4.1		*Cây xanh ven suối*	*1,65*	*0,36*	-	-	-	-	-	-		-
4.2		*Suối*	*1,66*	*0,36*	-	-	-	-	-	-		-
5	CX5	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	0,48	0,10	-	-	-	-	-	-		-
5.1		*Cây xanh ven suối*	*0,48*	*0,10*	-	-	-	-	-	-		-
5.2		*Suối*			-	-	-	-	-	-		-
6	CX6	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	1,02	0,22	-	-	-	-	-	-		-
6.1		*Cây xanh ven suối*	*1,02*	*0,22*	-	-	-	-	-	-		-
6.2		*Suối*			-	-	-	-	-	-		-
7	CX7	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	1,29	0,28	-	-	-	-	-	-		-
7.1		*Cây xanh ven suối*	*0,89*	*0,19*	-	-	-	-	-	-		-
7.2		*Suối*	*0,40*	*0,09*	-	-	-	-	-	-		-
8	CX8	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	2,56	0,56	-	-	-	-	-	-		-
8.1		*Cây xanh ven suối*	*1,56*	*0,34*	-	-	-	-	-	-		-
8.2		*Suối*	*1,00*	*0,22*	-	-	-	-	-	-		-
9	CX9	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	2,37	0,52	-	-	-	-	-	-		-
9.1		*Cây xanh ven suối*	*0,77*	*0,17*	-	-	-	-	-	-		-
9.2		*Suối*	*1,60*	*0,35*	-	-	-	-	-	-		-
10	CX10	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	0,26	0,06	-	-	-	-	-	-		-
10.1		*Cây xanh ven suối*			-	-	-	-	-	-		-
10.2		*Suối*	*0,26*	*0,06*	-	-	-	-	-	-		-
11	CX11	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	0,30	0,07	-	-	-	-	-	-		-
11.1		*Cây xanh ven suối*			-	-	-	-	-	-		-
11.2		*Suối*	*0,30*	*0,07*	-	-	-	-	-	-		-
12	CX12	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	0,15	0,03	-	-	-	-	-	-		-
12.1		*Cây xanh ven suối*			-	-	-	-	-	-		-
12.2		*Suối*	*0,15*	*0,03*	-	-	-	-	-	-		-
13	CX13	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối, suối	1,14	0,25	-	-	-	-	-	-		-
13.1		*Cây xanh ven suối*	*0,70*	*0,15*	-	-	-	-	-	-		-
13.2		*Suối*	*0,44*	*0,10*	-	-	-	-	-	-		-
		Tổng đất dải cây xanh phòng hộ ven suối	10,00		-	-	-	-	-	-		-
		Tổng suối	9,19		-	-	-	-	-	-		-
		Tổng cộng	460,00	100,00		17,6	80,88	3	170,32	0,4	1.527	2.500

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Khu trung tâm, quản lý, dịch vụ công nghệ cao	10,78	2,34
2	Khu nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và trình diễn mô hình sản xuất NNUDCNC	56,49	12,28
2.1	*Khu nhà làm việc, phòng thí nghiệm*	*3*	*0,65*
2.2	*Khu nhà lưới nhà kính*	*8,15*	*1,77*
2.3	*Khu thí nghiệm, thực nghiệm ngoài trời*	*24,83*	*5,40*
2.4	*Khu đầu tư của các tổ chức nghiên cứu, đào tạo*	*20,51*	*4,46*
3	Khu đào tạo chuyển giao công nghệ, trình diễn và giới thiệu sản phẩm NNUDCNC	1,85	0,40
4	Khu đầu tư sản xuất sản phẩm NNUDCNC	306,6	66,65
4.1	*Tiểu khu sản xuất cây trồng*	*179,73*	*39,07*
4.2	*Tiểu khu sản xuất vi sinh*	*20,27*	*4,41*
4.3	*Tiểu khu chăn nuôi*	*37,93*	*8,25*
4.4	*Tiểu khu trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái*	*32,71*	*7,11*
4.5	*Tiểu khu kho bãi và chế biến*	*25,08*	*5,45*
4.6	*Tiểu khu sản xuất giống cây lâm nghiệp*	*10,88*	*2,37*
5	Khu lâm viên và dịch vụ dân sinh	6,51	1,42
6	Các khu dân cư nông thôn	7,8	1,70
7	Khu công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối	50,78	11,04
7.1	*Hồ chứa Lỗ Chài 1*	*7,64*	*1,66*
7.2	*Khu xử lý nước thải*	*3,14*	*0,68*
7.3	*Đất giao thông, sân bãi*	*35*	*7,61*
7.4	*Đất kênh mương thoát nước*	*5*	*1,09*
8	Đất dải cây xanh phòng hộ ven suối	10	2,17
9	Đất khác (hồ suối)	9,19	2,00
	Tổng cộng	460	100

Chi tiết diện tích đất kêu gọi đầu tư tại Khu NN UD CNC Phú Yên

STT	Các tiểu khu	Diện tích (ha)	Đã cấp Chủ trương (ha)	Còn lại kêu gọi đầu tư (ha)
1	Khu nhà lưới nhà kính	8,15		8,15
2	Khu thí nghiệm, thực nghiệm ngoài trời	24,83	13,14	11,69
3	Khu đầu tư của các tổ chức nghiên cứu, đào tạo	10,34		10,34
4	Khu đào tạo chuyển giao công nghệ, trình diễn và giới thiệu sản phẩm NNUDCNC	1,85		1,85
5	Tiểu khu sản xuất cây trồng	159,68	48,18	111,5
6	Tiểu khu sản xuất vi sinh	20,27	7,31	12,96
7	Tiểu khu chăn nuôi	28,16	25,24	2,92
8	Tiểu khu kho bãi và chế biến	25,08	14,34	10,74
9	Tiểu khu sản xuất giống cây lâm nghiệp	10,88		10,88
10	Khu lâm viên và dịch vụ dân sinh	6,51		6,51
	Tổng cộng	295,75	108,21	187,54

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000
KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN
XÃ HÒA QUANG BẮC, HUYỆN PHÚ HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT - XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

BẢN VẼ: QH04 | A0 | TỶ LỆ: 1 / 2000 | NGÀY: 12 - 2023

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ: BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN

ĐỊA CHỈ ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG: SỐ 100 LẠC LONG QUÂN, PHƯỜNG PHÚ LÂM, TP. TUY HÒA, PHÚ YÊN
KHU NN ỨD CNC: THÔN THẠNH LẠC, XÃ HÒA QUANG BẮC, HUYỆN PHÚ HÒA, PHÚ YÊN